

LÀM CHỦ KIẾN THỨC NGŨ PHÁP: DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (BUỔI 2)

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Recently, I had an interesting experience while walking to the park. I was in a hurry but decided to stop (1) _____ someone who had dropped their groceries. They thanked me with a big smile, which made my day. Later, my friend called and said they planned (2) _____ me at the park. When we met, they suggested (3) _____ a quick picnic instead of just walking. It turned out to be a lovely and unexpected day full of joy.

Question 1. A. to helping

B. to help

C. helping

D. help

Question 2. A. meet

B. to meeting

C. to meet

D. meeting

Question 3. A. to have

B. have

C. having

D. to having

2.

My first trip abroad was unforgettable. My parents persuaded me (4) _____ even though I was nervous about travelling far from home. At first, I wondered if I would mind (5) _____ new foods and meeting new people, but it turned out to be exciting. I visited many beautiful places and enjoyed the experience. However, I regret not (6) _____ more photos to remember those special moments. That trip taught me to be open to new adventures and explore the world.

Question 4. A. to go

B. to going

C. go

D. going

Question 5. A. to try

B. try

C. to trying

D. trying

Question 6. A. take

B. to take

C. taking

D. to taking

3.

Our class came up with a green idea to make our school more eco-friendly. We attempted (7) _____ trees around the playground to provide shade and fresh air. Some of my classmates even said they fancy (8) _____ colourful signs to remind everyone about recycling. It's amazing to imagine (9) _____ a greener, cleaner space where everyone can enjoy nature. This project has brought us closer as a team, and we feel proud to contribute to protecting the environment.

Question 7. A. planting

B. plant

C. to plant

D. to planting

Question 8. A. to paint

B. painting

C. to painting

D. paint

Question 9. A. to creating

B. creating

C. create

D. to create

4.

Protecting our heritage is very important for future generations. We should avoid (10) _____ historical sites by being careful when we visit them. Many people agree (11) _____ efforts like cleaning and preserving these places to keep them in good condition. Protecting heritage also requires everyone (12) _____ the rules, such as not littering or writing on walls. By working together and following these simple steps, we can ensure that our cultural treasures remain safe and beautiful for years to come.

Question 10. A. damaging

B. to damage

C. to damaging

D. damage

Question 11. A. support

B. to supporting

C. to support

D. supporting

Question 12. A. respect

B. respecting

C. to respecting

D. to respect

5.

Taking a gap year can be a great idea for students. Some people choose (13) _____ during this time to explore new places and cultures. Others don't mind (14) _____ to gain experience and save money for the future. However, it's important not to fail (15) _____ the gap year well, as it could become a waste of time. Many

students also consider (16) _____, which helps them learn new skills while helping others. A gap year can be a valuable experience if used wisely.

- Question 13. A. travel B. travelling C. to travelling **D. to travel**
Question 14. **A. working** B. to working C. to work D. work
Question 15. A. to planning **B. to plan** C. plan D. planning
Question 16. A. to volunteering **B. volunteering** C. volunteer D. to volunteer

6.

Our community started a recycling initiative to reduce waste. It aims to enable people (17) _____ materials like paper, plastic, and glass more easily. Volunteers also encourage others (18) _____ their waste at home and bring it to the recycling centre. The programme advises (19) _____ reusable bags and containers to avoid creating more trash. Organisers hope (20) _____ recycling a regular habit for everyone. This initiative helps protect the environment and teaches people the value of sustainable living.

- Question 17. A. recycling B. recycle **C. to recycle** D. to recycling
Question 18. A. to sorting **B. to sort** C. sorting D. sort
Question 19. A. to use B. use **C. using** D. to using
Question 20. **A. to make** B. to making C. make D. making

7.

Living in an extended family can be both fun and challenging. It often means (21) _____ space and responsibilities with many people. Sometimes, you might refuse (22) _____ with certain family rules, but it's important to stay respectful. Living together helps families afford (23) _____ expenses better by sharing costs. Parents often ask children (24) _____ with chores, teaching them responsibility. Many people recommend (25) _____ quality time together to strengthen relationships. Despite challenges, extended families create a strong support system.

- Question 21. A. share B. to sharing **C. sharing** D. to share
Question 22. A. agreeing B. agree **C. to agree** D. to agreeing
Question 23. A. to managing **B. to manage** C. manage D. managing
Question 24. **A. to help** B. to helping C. helping D. help
Question 25. A. to spend B. spend C. to spending **D. spending**

8.

Last month, my family went on a memorable outing to the beach. We planned (26) _____ the whole day there, enjoying the sun and the waves. My brother tried (27) _____ a big sandcastle, but it kept falling apart, which made us all laugh. Later, we decided (28) _____ a picnic with delicious snacks. After we finished (29) _____, we played games and took photos. It was such a fun day, and I'm already looking forward (30) _____ our next outing!

- Question 26. A. spend B. to spending C. spending **D. to spend**
Question 27. **A. to build** B. build C. to building D. building
Question 28. A. have B. having C. to having **D. to have**
Question 29. **A. eating** B. to eating C. to eat D. eat
Question 30. A. plan B. planning **C. to planning** D. to plan

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	experience	n	/ɪk'spiəriəns/	kinh nghiệm
2	drop	v/n	/drɒp/	roi, đánh roi
3	grocery	n	/'grɒsəri/	hàng tạp hóa
4	unexpected	adj	/,ʌnɪk'spektɪd/	bất ngờ, không mong đợi
5	unforgettable	adj	/,ʌnfər'getəbəl/	không thể quên, đáng nhớ
6	adventure	n	/əd'ventʃər/	cuộc phiêu lưu
7	explore	v	/ɪk'splɔ:r/	khám phá
8	heritage	n	/'herɪtɪdʒ/	di sản
9	treasure	n	/'treʒər/	kho báu, bảo vật
10	respect	v/n	/rɪ'spekt/	tôn trọng, sự tôn trọng
11	preserve	v	/prɪ'zɜ:v/	bảo tồn, gìn giữ
12	historical	adj	/hɪs'tɒrɪkəl/	thuộc về lịch sử
13	valuable	adj	/'væljəbəl/	quý giá, có giá trị
14	initiative	n	/ɪ'nɪʃətɪv/	sáng kiến, bước đầu
15	community	n	/kə'mju:nɪti/	cộng đồng
16	sustainable	adj	/sə'steɪnəbəl/	bền vững, có thể duy trì

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	stop to do something	dừng để làm gì
2	stop doing something	dừng làm gì lại
3	plan to do something	lên kế hoạch để làm gì
4	suggest doing something	đề xuất, đề nghị làm gì
5	persuade somebody to do something	thuyết phục ai đó làm cái gì
6	mind doing something	phiền làm cái gì
7	regret doing something	tiếc đã làm gì
8	regret to do something	tiếc phải làm gì
9	attempt to do something	nỗ lực, cố gắng làm cái gì
10	fancy doing something	thích làm cái gì
11	imagine doing something	tưởng tượng làm cái gì
12	avoid doing something	tránh làm cái gì
13	agree to do something	đồng ý làm cái gì
14	require somebody/something to do something	yêu cầu ai đó/cái gì phải làm điều gì đó
15	choose to do something	chọn làm cái gì
16	don't mind doing something	không phiền làm cái gì
17	fail to do something	thất bại, không thể làm được điều gì đó
18	consider doing something	cân nhắc làm cái gì

19	enable somebody/something to do something	cho phép ai/cái gì có thể làm được điều gì đó
20	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm cái gì
21	advise doing something	khuyên làm cái gì
22	hope to do something	hi vọng làm cái gì
23	mean doing something	có nghĩa là điều gì
24	mean to do something	dự định làm điều gì đó
25	refuse to do something	từ chối làm cái gì
26	afford to do something	có đủ khả năng (về tài chính hoặc thời gian) để làm điều gì đó
27	ask somebody to do something	yêu cầu ai làm cái gì
28	recommend doing something	khuyên, gợi ý làm điều gì đó
29	plan to do something	lên kế hoạch làm gì đó
30	try to do something	cố gắng làm gì đó
31	try doing something	thử làm cái gì
32	decide to do something	quyết định làm cái gì
33	finish doing something	hoàn thành, kết thúc việc gì đó
34	look forward to doing something	mong chờ làm điều gì đó